

Chương 3

TỪ VỰNG HỌC

1. Khái quát về từ vựng học

1.1. Từ vựng là gì?

Từ và các đơn vị tương đương (ngữ : tức cụm từ sẵn có) với từ lập thành kho từ vựng của một ngôn ngữ. Các đơn vị tương đương với từ gồm: thành ngữ và quán ngữ.

- Ví dụ thành ngữ: *nồi nào vung ấy, ngọt mật chết ruồi, tai bay vạ gió, mẹ tròn con vuông, tối lửa tắt đèn, nhắm mắt xuôi tay, cò bay thẳng cánh....*

- Ví dụ quán ngữ: *rõ ràng là, nói tóm lại, chẳng qua là, nghĩ cho cùng...*

Tuy nhiên, trong các đơn vị từ vựng, từ là đơn vị cơ bản.

Như vậy, từ vựng của tiếng Việt là hệ thống các từ và ngữ cố định. Từ là đơn vị từ vựng chủ yếu của từ vựng.

Tập hợp các đơn vị từ vựng của một ngôn ngữ là từ vựng của ngôn ngữ đó.

1.2. Định nghĩa từ vựng học

Là một chuyên ngành hẹp của Ngôn ngữ học nghiên cứu từ vựng của một ngôn ngữ.

Từ vựng học lại chia thành Từ vựng học lịch sử và Từ vựng học đồng đại, còn gọi là từ vựng học miêu tả.

Từ vựng học lịch sử Việt ngữ nghiên cứu nguồn gốc và sự biến đổi các từ trong dòng thời gian.

Từ vựng học miêu tả có nhiệm vụ nghiên cứu từ vựng của một ngôn ngữ trong một trạng thái, chủ yếu là trạng thái hiện đại, tạm thời không tính đến sự biến đổi trong lịch sử.

1.3. Nhiệm vụ của từ vựng học

- Nghiên cứu cấu tạo từ
- Nghiên cứu ý nghĩa của từ
- Nghiên cứu các lớp từ về mặt tổ chức cấu tạo và ý nghĩa, vai trò của chúng trong ngôn ngữ
- Nghiên cứu nguồn gốc của từ (từ nguyên học)

- Tập hợp vốn từ để phục vụ cho nhu cầu học tập và sử dụng ngôn ngữ (từ điển học).

2. Từ là đơn vị cơ bản của từ vựng

2.1. Định nghĩa từ

Hiện nay, có trên 300 định nghĩa về từ, nhưng không có định nghĩa nào làm cho tất cả mọi người thỏa mãn và phản ánh bao quát được bản chất của từ trong mọi ngôn ngữ. Bởi lẽ, cách định hình, chức năng và cả những đặc điểm ý nghĩa của từ trong các ngôn ngữ khác nhau là không giống nhau, thậm chí, trong cùng một ngôn ngữ cũng không giống nhau.

Có từ mang chức năng định danh, có từ không mang chức năng định danh (các thán từ, trợ từ...);

Có từ biểu thị khái niệm, có từ chỉ là dấu hiệu những cảm xúc nào đó (thán từ);

Có từ liên hệ với những sự vật, hiện tượng ngoài thực tế (thực từ);

Có từ chỉ biểu thị những quan hệ ngôn ngữ mà thôi (các hư từ);

Có từ có kết cấu nội bộ (từ ghép);

Có từ không có kết cấu nội bộ (từ đơn);

Có từ tồn tại trong nhiều dạng thức khác nhau (từ trong các ngôn ngữ biến hình), có từ chỉ tồn tại trong một dạng thức ngữ pháp (từ trong các ngôn ngữ không biến hình)...

Để có cơ sở nghiên cứu từ, có tính chấp nhận hơn là lí giải, ta có thể dựa vào định nghĩa như sau: *Từ là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ, có tính thống nhất về hình thức và độc lập về ý nghĩa.*

Định nghĩa này thể hiện cách nhìn từ với tư cách là *đơn vị cơ bản của hệ thống từ vựng – ngữ nghĩa*, không mâu thuẫn với định nghĩa từ với tư cách là một đơn vị ngữ pháp. Chỉ có điều xuất phát từ những góc nhìn khác nhau, từ sẽ được định nghĩa theo những cách khác nhau. Định nghĩa về từ như đã nói ở trên thể hiện được hai thuộc tính cơ bản của đơn vị này trong sự phân biệt với các đơn vị ở các bậc trên hoặc dưới nó: *tính hoàn chỉnh và khả năng tách biệt từ.*

Một mặt tính hoàn chỉnh và ý nghĩa và khả năng tách biệt của từ trong lời nói, tức là khả năng tách biệt khỏi những từ bên cạnh, là cơ sở để phân biệt từ và những

bộ phận tạo thành của từ (thành tố của từ ghép, thán từ, phụ từ...) và phân biệt với những tổ hợp vốn do các từ tạo thành - cụm từ.

Mặt khác, tính hoàn chỉnh và tính tách biệt về ý nghĩa của từ làm cơ sở cho tính hoàn chỉnh và tính tách biệt về hình thức của từ.

Do vậy, trong định nghĩa và xác định từ, người ta phải bổ sung thêm những đặc trưng về hình thức: như đặc trưng ngữ âm (vị trí trọng âm ...) đặc trưng về ngữ pháp (khả năng biến đổi hình thái, khả năng kết hợp...). Những đặc trưng hình thức nêu trên lại không giống nhau trong các ngôn ngữ khác nhau và thậm chí cũng khác nhau trong nội bộ một ngôn ngữ. Chẳng hạn, giữa các phạm trù từ vựng – ngữ pháp như thực từ và hư từ thì hư từ ít độc lập hơn thực từ về mặt ngữ âm cũng như về mặt ý nghĩa, trong tiếng Nga thực từ có trọng âm, nhưng giới từ đơn tiết không có trọng âm. Trong tiếng Việt, các hư từ không dùng độc lập là luôn đi kèm theo các từ thực.

2.2. Cấu tạo từ

2.2.1. Hình vị

Từ được cấu tạo nhờ các hình vị. Nói cách khác, từ được tạo ra nhờ một hoặc một số hình vị kết hợp với nhau theo những nguyên tắc nhất định.

Ví dụ:

- Từ tiếng Việt: - nhà, phố, làng, đi (từ có 1 hình vị);
 - anh dũng, hy sinh, chiến đấu, đẹp đẽ (từ có 2 hình vị);
 - hợp tác xã, hợp lý hóa, tăng năng suất, hoa hồng trắng (từ có 3 hình vị);
 - chủ nghĩa nhân đạo, xã hội chủ nghĩa, cách mạng văn hóa (từ có 4 hình vị).

- Từ tiếng Anh: *Antipoison* = *anti* + *poison*

Vậy, hình vị là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa hoặc có giá trị (chức năng) về mặt ngữ pháp.

Quan niệm này xuất phát từ truyền thống ngôn ngữ học châu Âu vốn rất mạnh về hình thái học, dựa trên hàng loạt các ngôn ngữ biến hình. Chẳng hạn, dạng thức *played* của tiếng Anh người ta thấy ngay là *play* và *-ed*. Hình vị thứ nhất gọi tên,

chỉ ra khái niệm về một hành động, còn hình vị thứ hai biểu thị thời của hành động đặt trong mối quan hệ với các từ khác trong câu mà *played* xuất hiện.

2.2.2. Phân loại hình vị

2.2.2.1. Hình vị tự do: là những hình vị mà tự nó có thể xuất hiện với tư cách những từ độc lập.

Ví dụ: *house, man, black, sleep, waik...* của tiếng Anh, *nhà, người, đẹp, tốt, đi, làm...* của tiếng Việt.

2.2.2.2. Hình vị hạn chế: là những hình vị chỉ có thể xuất hiện trong tư thế đi kèm, phụ thuộc vào hình vị khác.

Ví dụ: *-ing, -ed, -s, ...* của tiếng Anh.

Trong nội bộ hình vị hạn chế chia ra: hình vị biến tố và hình vị phát sinh.

- *Hình vị biến tố* (biến đổi dạng thức) là những hình vị làm biến đổi dạng thức của từ để biểu thị quan hệ giữa từ này với từ khác trong câu.

Ví dụ: *played, worked, singing...* trong tiếng Anh.

- *Hình vị phát sinh* là những hình vị làm biến đổi một từ hiện có cho một từ mới.

Ví dụ: *kind – kindness, merry – meryyly, (to) work – worker...* của tiếng Anh.

2.2.3. Phương thức cấu tạo từ

2.2.3.1. Dùng một hình vị tạo thành một từ

Phương thức này thực chất là cấp cho một hình vị tư cách đầy đủ của một từ, vì thế, cũng không có gì khác nếu ta gọi đây là phương thức hóa hình vị.

Ví dụ: *nhà, người, đẹp, ngon, viết, ngủ...* của tiếng Việt; *in, on, of, with, and...* của tiếng Anh.

2.2.3.2. Tổ hợp hai hay nhiều hình vị để tạo từ

a. *Phương thức phụ gia*

- *Thêm tiền tố vào gốc từ hoặc một từ có sẵn*

Ví dụ: Tiền tố *anti-, im-, un-...* trong tiếng Anh: *foreign – antiforeign, possible – impossible.*

- *Thêm hậu tố:*

Ví dụ: *-er, -ness, -less, -li, -ity...* của tiếng Anh: *player, kindness, homeless...*

- *Thêm trung tố:*

Ví dụ: *-n* của tiếng Khmer : *kout* (thắt, buộc) – *khnout* (cái nút); trung tố *-el, -em* trong tiếng Indonesia : *gembung* (căng, phồng lên) – *gelembung* (mụn nước, cái bóng bóng)...

b. Phương thức ghép các yếu tố (hình vị) gốc từ

Phương thức này cũng gọi là phương thức hợp thành.

Ví dụ: *homeland, newspaper, inkpot*... trong tiếng Anh; *đường sắt, cá vàng, sân bay*... trong tiếng Việt.

c. Phương thức láy

Thực chất của phương thức này là lặp lại toàn bộ một phần của từ, hình vị ban đầu trong một số lần nào đó theo quy tắc cho phép để cho một từ mới.

Ví dụ:

- *co ro, lung tung, giỏi giang, vành vạnh*... của tiếng Việt;

- *thmây thây, thlay thla, srâu sro*... của tiếng Khme.

2.3. Từ tố - biến thể của từ

Từ, với tư cách là một đơn vị ngôn ngữ có sẵn, là một đơn vị trừu tượng. Nó là sự khái quát hóa những biểu hiện (dạng) thực tế của những cách dùng trong một từ nào đó trong những hoàn cảnh nhất định. Những biểu hiện (dạng) cụ thể của cùng một từ được gọi là các biến thể - từ tố.

Người ta có thể phân biệt các kiểu biến thể sau đây:

2.3.1. Biến thể hình thái học

Là những hình thái ngữ pháp khác nhau của một từ hay còn gọi là những từ hình.

Tiếng Pháp

“*ăn*”

(je) mange

(Tu) manges

(il) mange

(nous) mangeons

Tiếng Anh

“*Trẻ con*”

boy (số ít)

boys (số nhiều)

boy's (sở hữu cách, số ít)

boys' (sở hữu cách, số nhiều)

2.3.2. Biến thể ngữ âm-hình thái học

Là những biến dạng của từ về mặt ngữ âm và cấu tạo từ chứ không phải là những hình thái ngữ pháp của nó. Ý nghĩa từ vựng cơ bản không thay đổi.

Tiếng Việt

Trăng - giảng

Trời – chời – giờ

Nhịp – dịp

Xe lửa – xe hỏa

Tiếng Nga

(con cáo)

(không)

(đồng)

* *Nhờ có giảng tôi đã tốn 2 xu dầu.*

* *Giăng là cái liềm vàng giữa đồng sao. Giăng toả mộng xuống trần gian.*

Giăng tuôn suối mát để những hồn khát khao ngụp lặn ...

2.3.3. Biến thể từ vựng – ngữ nghĩa

Là sự hiện thực hóa khác nhau của cùng một từ trong thực tế. Một từ có thể có nhiều ý nghĩa khác nhau. Mỗi lần sử dụng, chỉ một trong những ý nghĩa của nó được hiện thực hóa.

Chẳng hạn, từ “*chết*” trong tiếng Việt có ý nghĩa khác nhau trong các trường hợp sử dụng như:

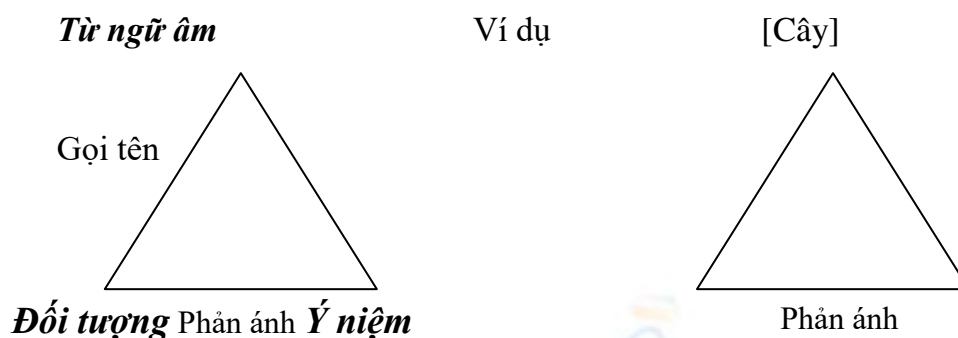
- Bà ấy *chết* từ tháng trước.
- Làm thế thì *chết* dân.
- Xe *chết* máy.
- Ô tô *chết* giữa đường.
- Xi măng *chết*

3. Hệ thống ý nghĩa của từ

3.1. Nghĩa của từ

Như đã trình bày ở phần “định nghĩa từ”, tức là một đối tượng khá phức tạp nên nghĩa của từ cũng là một hiện tượng không đơn giản. Đã có nhiều quan niệm khác nhau về nghĩa của từ như: *nghĩa của từ là sự vật, nghĩa của từ là khái niệm, nghĩa của từ là hình ảnh, âm thanh...* Nhưng tất cả đều không nhận thấy tính chất phức tạp về nghĩa của từ.

Quả thực, một từ có quan hệ rất đa dạng với các hiện tượng khác nhau và tạo thành những yếu tố liên quan nhau. Nói đến từ, thông thường người ta xác định có ba yếu tố liên quan: *từ ngữ âm*, *ý niệm* và *đối tượng*. Ba yếu tố ấy nằm trong những mối liên hệ và tạo thành ba đỉnh của một tam giác - ta gọi là tam giác nghĩa.



Quan hệ giữa từ ngữ âm với đối tượng (còn gọi là cái sở chỉ) là quan hệ gọi tên, quan hệ giữa từ ngữ âm và ý niệm (còn gọi là cái sở biểu) là quan hệ biểu hiện, quan hệ giữa đối tượng (cái sở biểu) và ý niệm (cái sở chỉ) là quan hệ phản ánh. Cái sở chỉ có thể gồm những đối tượng ngoài ngôn ngữ và những đối tượng trong ngôn ngữ. Đối tượng ngoài ngôn ngữ bao gồm các sự vật, hiện tượng, thuộc tính, hành động tính chất của đối tượng ... Đối tượng trong ngôn ngữ bao gồm các đơn vị như: từ, cụm từ, âm vị, âm tiết hoặc những quan hệ được biểu thị bằng các liên từ, giới từ, đại từ. Cái sở biểu là sự phản ánh của đối tượng trong nhận thức của con người.

Các yếu tố và các mối quan hệ giữa các yếu tố trong từ tạo thành các thành tố nghĩa như sau:

3.1.1. Nghĩa sở chỉ

Là quan hệ của từ ngữ âm với cái sở chỉ (đối tượng). Cái sở chỉ mà từ biểu thị không chỉ là những sự vật, mà còn là các quá trình, tính chất hoặc hiện tượng thực tế nào đó.

3.1.2. Nghĩa sở biểu

Là quan hệ của từ ngữ âm với cái sở biểu (ý niệm). Cái sở biểu và cái sở chỉ của một từ có quan hệ chặt chẽ với nhau. Mỗi cái sở biểu có thể ứng với nhiều cái sở chỉ khác nhau, vì nó có quan hệ với cả một lớp hạng đối tượng trong thực tế.

Ngược lại, một cái sở chỉ có thể thuộc về những cái sở biểu khác nhau, bởi vì, cùng một sự vật, tùy theo đặc trưng của mình, có thể tham gia vào một số lớp hạng khác nhau, đan chéo lẫn nhau.

3.1.3. Nghĩa sở dụng

Là quan hệ của từ với người sử dụng (người nói, người nghe...) khi sử dụng từ, họ có thể bộc lộ thái độ, cảm xúc của mình với từ ngữ và qua đó đến cái sở chỉ và cái sở biểu của từ ngữ.

3.1.4. Nghĩa kết cấu

Là quan hệ giữa từ với từ khác trong hệ thống. Chính mối quan hệ giữa các từ trong hệ thống tác động qua lại và tạo nên giá trị riêng biệt cho các từ.

Quan hệ giữa từ này với từ khác thể hiện trên hai trục: trục lựa chọn (trục liên tưởng) và trục ngữ đoạn (trục kết hợp). Quan hệ của từ trên trục lựa chọn được gọi là nghĩa khu biệt hay giá trị. Quan hệ của từ với từ khác trên trục kết hợp được gọi là nghĩa cú pháp hay ngữ trị. Nghĩa cú pháp của từ chính là khả năng kết hợp từ vựng và khả năng kết hợp cú pháp của từ đó.

3.2. Sự biến đổi ý nghĩa của từ

3.2.1. Mở rộng ý nghĩa

Là quá trình phát triển từ cái riêng đến cái chung, từ cái cụ thể đến cái trừu tượng, trong đó nghĩa cơ sở không hề thay đổi.

Chẳng hạn, từ " *đẹp*" trong tiếng Việt ban đầu chỉ dùng đánh giá về mặt hình thức, nhưng bây giờ mở rộng ra cả ở phạm vi tinh thần, tình cảm, quan hệ: *đẹp lòng*, *đẹp nét*, *đẹp lời*...

3.2.2. Thu hẹp ý nghĩa

Là quá trình phát triển nghĩa từ cái chung đến cái riêng, từ cái trừu tượng đến cái cụ thể.

Chẳng hạn, trong tiếng Việt, " *nước* " là từ chỉ chất lỏng nói chung, rồi chất lỏng có thể uống được và cuối cùng là hợp chất giữa hydro và ôxy.

Các hiện tượng mở rộng nghĩa và thu hẹp nghĩa có khi xảy ra đối với cùng một từ.

Chẳng hạn, từ " *mùi*" trong tiếng Việt có thể mở rộng ý nghĩa để biểu thị cảm giác nói chung như " *mùi chua*, *mùi đời*, *mùi mẫn*...", và cũng có thể thu hẹp nghĩa từ chỉ mùi hôi cụ thể " *Miếng thịt này có mùi rồi*"

3.2.3. Chuyển nghĩa

Là quá trình chuyển đổi tên gọi từ sự vật hoặc hiện tượng này sang sự vật hiện tượng kia dựa trên mối quan hệ tương đồng hoặc tương cận giữa hai sự vật hoặc hiện tượng. Chuyển nghĩa được thực hiện do thao tác ẩn dụ và hoán dụ.

3.2.3.1. Ẩn dụ: là sự chuyển đổi tên gọi dựa vào sự giống nhau (quan hệ tương đồng) giữa các sự vật, hiện tượng.

Chẳng hạn, trong tiếng Việt *mũi người*, vật chuyển thành *mũi thuyền*, *mũi kim* ..., *nắm chắc tay nhau* chuyển thành *nắm tình hình*, *nắm ngoại ngữ*.

Cơ sở để chuyển nghĩa ẩn dụ là sự giống nhau về màu sắc, chức năng, các thuộc tính cụ thể nào đó giữa hai sự vật, hiện tượng.

3.2.3.2. Hoán dụ: là sự chuyển đổi tên gọi dựa trên cơ sở mối quan hệ logic (quan hệ tương cận) giữa các sự vật hiện tượng.

Chẳng hạn, trong tiếng Việt *cái bát* chuyển sang *bát cơm*, *chai thủy tinh* chuyển thành *chai rượu*...

Cơ sở để chuyển nghĩa hoán dụ là mối quan hệ logic giữa các sự vật, hiện tượng như: quan hệ giữa bộ phận và toàn thể, quan hệ giữa không gian và địa điểm và người sống ở đó: quan hệ giữa địa điểm nơi sản xuất và sản phẩm được sản xuất ở đó...

3.3. Nghĩa vị và nghĩa tố

3.3.1. Nghĩa vị

Là các nghĩa khác nhau của cùng một từ hay nói cách khác, mỗi ý nghĩa của từ được gọi là một nghĩa vị. Từ đơn nghĩa chỉ có một nghĩa vị, từ đa nghĩa có nhiều nghĩa vị.

Chẳng hạn, từ “*ăn*” trong tiếng Việt có các nghĩa vị như:

- Cho thức ăn vào miệng nhai và nuốt: *ăn cơm*, *ăn thịt*...
- Tiêu tốn nguyên liệu: *xe ăn xăng*, *tàu ăn than*....
- Hòa hòa, hòa hợp: *ăn ảnh* ...
- Lấn chiếm: *cỏ ăn lan*...

3.3.2. Nghĩa tố

Là những nét nghĩa nhỏ nhất được phân tích từ một nghĩa vị. Nghĩa tố là bộ phận nhỏ nhất trong thông báo của một đơn vị ngôn ngữ. Nghĩa của một đơn vị

ngôn ngữ chứa đựng một hoặc vài nghĩa tố. Chẳng hạn, nghĩa tố của các từ *cha*, *me*, *vợ*, *chồng* trong tiếng Việt .

Cha : đàn ông - đã có con - trong quan hệ với con.

Mẹ - đàn bà - đã có con - trong quan hệ với con.

Vợ - phụ nữ - đã kết hôn - trong quan hệ với chồng.

Chồng - đàn ông - đã kết hôn - trong quan hệ với vợ

3.4. Kết cấu nghĩa của từ

3.4.1. Từ đa nghĩa

Là từ có nhiều nghĩa vị khác nhau. Nói cách khác, từ đa nghĩa là từ chỉ có một hình thức ngữ âm nhưng biểu hiện nhiều ý nghĩa khác nhau và có liên quan với nhau.

Chẳng hạn, từ *đầu* trong tiếng Việt:

1. Phần trên nhất của cơ thể người hay phần trước nhất của động vật.
2. Trí tuệ, ý chí: *đầu óc*, *đầu não*, *cứng đầu*.
3. Vị trí trên hết : *đầu van*, *đầu súng*....
4. Vị trí trước hết: *đầu tàu* ...

Trong các nghĩa của một từ đa nghĩa, có một nghĩa cơ bản, các nghĩa khác là nghĩa phát sinh. Các nghĩa phái sinh có thể liên hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với nghĩa cơ bản và làm thành một hệ thống gọi là hệ thống kết cấu ngữ nghĩa của từ.

Kết cấu ngữ nghĩa của một từ trong các ngôn ngữ khác nhau là không giống nhau. Cùng một từ, ở ngôn ngữ này có nhiều nghĩa vị nhưng ở ngôn ngữ khác lại ít nét nghĩa. Mặt khác, kết cấu nghĩa của từ không phải bất biến mà có thể biến đổi, phát triển thông qua các qui luật mở rộng, thu hẹp và chuyển nghĩa.

Trong các nghĩa của từ nhiều nghĩa dựa vào tính chất và mối quan hệ giữa các nghĩa, người ta chia làm các kiểu nghĩa như: nghĩa trực tiếp và nghĩa gián tiếp (*mũi* *bò* – *mũi* *tàu*), nghĩa thông thường và nghĩa thuật ngữ (*nước*: chất lỏng có ích cho sự sống và *nước*: hợp chất ôxy và hydro), nghĩa đen và nghĩa bóng (*ánh sáng*: nguồn sáng phát ra từ một vật thể cho ta thấy được xung quanh và *ánh sáng*: đời sống văn minh, thoát khỏi cảnh tối tăm, lạc hậu...), nghĩa chính và nghĩa phụ, nghĩa gốc và nghĩa phát sinh...